

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022



HÀ NỘI - THÁNG 04 NĂM 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Lô E9- đường Phạm Hùng- Trung Hòa- Cầu Giấy- Hà Nội

Tel: (84-040) 3784 8204 Fax: (84-04) 3784 8202

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08 - 09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC*(tiếp theo)*

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty cổ phần VIMECO trình bày Báo cáo của Ban Tổng giám đốc cùng với Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022.

Khái quát chung về Công ty

Công ty cổ phần VIMECO, tên giao dịch là VIMECO JOINT STOCK COMPANY, gọi tắt là "Công ty", tiền thân là Công ty Cơ giới và lắp máy được thành lập theo quyết định số: 179/BXD-TCLĐ ngày 24/03/1997 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Từ ngày 06/12/2002 Công ty Cơ giới và lắp máy được chuyển thành Công ty cổ phần Cơ giới lắp máy và Xây dựng theo quyết định số: 1485/QĐ-BXD ngày 07/11/2002 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số: 0103001651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty có 13 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 12 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 13 tháng 11 năm 2018 về việc tăng vốn điều lệ của Công ty lên **200.000.000.000.đồng** (Hai trăm tỷ đồng)

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 13 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 23 tháng 01 năm 2019 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VMC.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty

- Tư vấn đầu tư xây dựng: lập, quản lý các dự án đầu tư xây dựng; khảo sát xây dựng; giám sát thi công xây lắp, kiểm định chất lượng công trình; thí nghiệm. Tư vấn đấu thầu; tư vấn chuyên giao thiết bị công nghệ mới; thiết bị tự động hóa;
- Hoạt động kinh doanh bất động sản: Kinh doanh bất động sản và dịch vụ bất động sản; cho thuê văn phòng, khách sạn nhà chung cư. Quản lý, duy tu và khai thác các công trình hạ tầng kỹ thuật, khu đô thị, chung cư, văn phòng.
- Thi công xây lắp: san nền, xử lý nền đất yếu, thi công hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước, xử lý nước và nước thải, đường dây và trạm điện có cấp điện áp tới 220KV; thi công các hệ thống phòng cháy và chữa cháy; Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (đường bộ các cấp, sân bay, cảng, bến cảng, cầu), bưu điện, các công trình đê kè, đập thủy lợi, thủy điện;
- Khai thác sản xuất, chế biến và kinh doanh vật liệu xây dựng: cát, đá, sỏi gạch, ngói xi măng, kính, tấm lợp, nhựa đường và các vật liệu xây dựng khác dùng trong xây dựng và trang trí nội ngoại thất; Kết cấu bê tông đúc sẵn, bê tông thương phẩm, vật tư, máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;
- Gia công, lắp đặt, bảo dưỡng lắp đặt, sửa chữa, cho thuê các dây chuyền thiết bị công nghệ, kết cấu thép phục vụ cho các công trình dân dụng, công nghiệp, đường dây và trạm;
- Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu: Vật liệu xây dựng các loại, vật tư máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;
- Kinh doanh dịch vụ giao nhận và vận chuyển hàng hoá;
- Kinh doanh giáo dục đào tạo công nhân các nghề cơ khí, sửa chữa thiết bị, xây dựng, điện dân dụng, điện công nghiệp, thiết bị điều hòa thông gió, thang máy; hệ thống điện nhẹ; đào tạo ngoại ngữ; giáo dục mầm non (chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

Địa chỉ: Lô E9- đường Phạm Hùng- Trung Hòa- Cầu Giấy- Hà Nội

Tel: (84-040) 3784 8204 Fax: (84-04) 3784 8202

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC*(tiếp theo)***Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022 và đến ngày lập Báo cáo tài chính, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Dương Văn Mậu	Chủ tịch
Ông Nguyễn Khắc Hải	Ủy viên
Ông Vũ Minh Tuấn	Ủy viên
Ông Đặng Văn Hiếu	Ủy viên (từ ngày 16/03/2022)
Ông Nguyễn Đắc Trường	Ủy viên (từ ngày 16/03/2022)
Ông Hoàng Trọng Đức	Ủy viên (miễn nhiệm từ ngày 16/03/2022)
Ông Nguyễn Đức Dũng	Ủy viên (miễn nhiệm từ ngày 16/03/2022)

Ban Tổng giám đốc

Ông Đặng Văn Hiếu	Tổng giám đốc
Ông Lê Thế Hùng	Phó Tổng giám đốc
Ông Trần Trung Huê	Phó Tổng giám đốc
Ông Lê Sỹ Tuấn	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Thanh	Phó Tổng giám đốc

Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/03/2022 và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không; có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính này hay không; và
- Lập các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng hoạt động của Công ty không được đảm bảo.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng giám đốc,
CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO



Đặng Văn Hiếu

Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		885.895.343.628	805.905.213.531
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	76.257.243.973	16.891.867.540
1 Tiền	111		76.257.243.973	16.891.867.540
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		75.648.201.515	75.648.201.515
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.1	75.648.201.515	75.648.201.515
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		520.849.094.482	552.635.665.054
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	438.032.151.354	517.474.404.532
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	55.821.809.429	32.990.644.023
6 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	66.033.348.854	41.526.601.654
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(39.038.215.155)	(39.355.985.155)
IV Hàng tồn kho	140		208.272.083.047	160.029.140.419
1 Hàng tồn kho	141	V.5	208.272.083.047	160.029.140.419
V Tài sản ngắn hạn khác	150		4.868.720.611	700.339.003
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	474.000.000
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152	V16.1	4.748.754.240	-
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V16.2	119.966.371	226.339.003
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		223.030.719.402	179.960.558.666
I Các khoản phải thu dài hạn	210		24.549.196.556	29.174.684.060
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	4.625.487.504
6 Phải thu dài hạn khác	216	V.6	24.549.196.556	24.549.196.556
II Tài sản cố định	220		171.171.700.674	124.955.937.979
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	160.634.200.674	124.955.937.979
- Nguyên giá	222		559.912.790.865	519.264.518.810
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(399.278.590.191)	(394.308.580.831)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.8	10.537.500.000	-
- Nguyên giá	225		10.537.500.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
III Bất động sản đầu tư	230	V.9	-	-
- Nguyên giá	231		2.134.315.384	2.134.315.384
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(2.134.315.384)	(2.134.315.384)
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		9.814.687.981	10.035.098.516
1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.10	9.001.562.600	9.001.562.600
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	813.125.381	1.033.535.916
V Đầu tư tài chính dài hạn			8.513.737.497	8.513.737.497
1 Đầu tư vào công ty con	251	V.12	15.369.000.000	15.369.000.000
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	7.362.500.000	7.362.500.000
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.14	(14.217.762.503)	(14.217.762.503)
VI Tài sản dài hạn khác	260		8.981.396.694	7.281.100.614
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	7.505.861.104	6.753.940.024
4 Tài sản dài hạn khác	268		1.475.535.590	527.160.590
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	280		1.108.926.063.030	985.865.772.197

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		761.384.649.526	638.719.664.584
I Nợ ngắn hạn	310		717.402.698.707	613.490.934.782
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311		190.220.804.339	213.805.790.191
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		226.222.488.970	131.322.067.920
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16.3	115.315.547	5.511.849.865
4 Phải trả người lao động	314		5.873.596.783	4.198.923.422
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	9.396.502.894	11.273.481.641
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.385.667.885	1.384.274.199
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	7.441.689.423	7.657.875.999
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19.1	276.581.308.499	237.835.247.178
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		165.324.367	501.424.367
II Nợ dài hạn	330		43.981.950.819	25.228.729.802
7 Phải trả dài hạn khác	337		1.553.631.000	1.453.631.000
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19.2	33.286.459.947	14.633.238.930
12 Dự phòng phải trả dài hạn	342		9.141.859.872	9.141.859.872
D VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		347.541.413.504	347.146.107.613
I Vốn chủ sở hữu	410	V.20	347.541.413.504	347.146.107.613
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		30.000.000.000	30.000.000.000
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		-	96.181.523.694
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		117.541.413.504	20.964.583.919
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.108.926.063.030	985.865.772.197

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

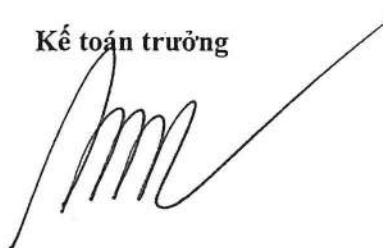
Tổng giám đốc

Người lập



Võ Thị Hải An

Kế toán trưởng



Mai Xuân Toàn



Đặng Văn Hiếu

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH CÔNG TY MẸ - QUÝ 1 NĂM 2021

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này Năm nay	Kỳ này Năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý nay (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý nay (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22.1	71.003.398.246	132.449.080.170	71.003.398.246	132.449.080.170
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	22.1	71.003.398.246	132.449.080.170	71.003.398.246	132.449.080.170
4. Giá vốn hàng bán	11	23	56.009.843.347	117.724.564.122	56.009.843.347	117.724.564.122
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20	22.2	14.993.554.899	14.724.516.048	14.993.554.899	14.724.516.048
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22.2	915.937.185	1.211.046.185	915.937.185	1.211.046.185
7. Chi phí tài chính	22	24	4.435.944.589	3.994.564.934	4.435.944.589	3.994.564.934
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.435.944.589	3.994.564.934	4.435.944.589	3.994.564.934
8. Chi phí lãi lỗ trong liên doanh liên kết	24		0	0	0	0
9. Chi phí bán hàng	25	25	17.588.371.571	0	0	0
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	11.022.999.148	9.764.913.114	11.022.999.148	9.764.913.114
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		450.548.347	2.176.084.185	450.548.347	2.176.084.185
12. Thu nhập khác	31		81.314.815	1.231.958.091	81.314.815	1.231.958.091
13. Chi phí khác	32		30.184.639	369.566.880	30.184.639	369.566.880
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		51.130.176	862.391.211	51.130.176	862.391.211
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		501.678.523	3.038.475.396	501.678.523	3.038.475.396
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27.1	106.372.632	583.581.455	106.372.632	583.581.455
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		395.305.891	2.454.893.941	395.305.891	2.454.893.941
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	61		395.305.891	2.454.893.941	395.305.891	2.454.893.941
18.2 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	62		0	0	0	0
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		20	123	20	123
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		0	0	0	0

Người lập



Vũ Thị Hải An

Kế toán trưởng



Mai Xuân Toàn



Đặng Văn Hiểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	501.678.523	3.038.475.396
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	5.767.843.360	6.990.686.059
Các khoản dự phòng/(hoàn nhập)	03	(317.770.000)	(339.971.801)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-	-
Chi phí lãi vay	06	4.435.944.589	3.994.564.934
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	10.387.696.472	13.683.754.588
Biến động các khoản phải thu	09	33.894.070.572	77.978.619.584
Biến động hàng tồn kho	10	(48.242.942.628)	(52.108.760.879)
Biến động các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	89.277.251.706	(13.402.780.357)
Biến động chi phí trả trước	12	(751.921.080)	1.319.851.900
Tiền lãi vay đã trả	14	(4.331.918.219)	(4.015.398.778)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(336.100.000)	(84.300.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	79.896.136.823	23.370.986.058
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21	(78.581.117.222)	(5.628.499.545)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	-	829.476.654
3. Tiền chi gửi các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	23	-	-
4. Tiền thu hồi các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	651.074.494	5.061.258.271
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(77.930.042.728)	262.235.380
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	104.712.647.412	443.411.789.557
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(47.313.365.074)	(485.960.389.505)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(62.431.555)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	57.399.282.338	(42.611.031.503)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)


kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm trước
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	59.365.376.433	(18.977.810.065)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	16.891.867.540	105.521.774.325
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	76.257.243.973	86.543.964.260

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2022

Người lập


Võ Thị Hải An

Kế toán trưởng


Mai Xuân Toàn

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Tổng giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Đặng Văn Hiếu



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022

(tiếp theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần VIMECO, tên giao dịch là VIMECO JOINT STOCK COMPANY, gọi tắt là "Công ty", tiền thân là Công ty Cơ giới và lắp máy được thành lập theo quyết định số: 179/BXD-TCLĐ ngày 24/03/1997 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Từ ngày 06/12/2002 Công ty Cơ giới và lắp máy được chuyển thành Công ty cổ phần Cơ giới lắp máy và Xây dựng theo quyết định số: 1485/QĐ-BXD ngày 07/11/2002 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số: 0103001651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty có 13 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 12 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 13 tháng 11 năm 2018 về việc tăng vốn điều lệ của Công ty lên **200.000.000.000.đồng** (Hai trăm tỷ đồng)

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 13 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 23 tháng 01 năm 2019 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VMC.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, kinh doanh bất động sản, sản xuất công nghiệp và giáo dục mầm non.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Tư vấn đầu tư xây dựng: lập, quản lý các dự án đầu tư xây dựng; khảo sát xây dựng; giám sát thi công xây lắp, kiểm định chất lượng công trình; thí nghiệm. Tư vấn đấu thầu; tư vấn chuyển giao thiết bị công nghệ mới; thiết bị tự động hóa;
- Hoạt động kinh doanh bất động sản: Kinh doanh bất động sản và dịch vụ bất động sản; cho thuê văn phòng, khách sạn nhà chung cư. Quản lý, duy tu và khai thác các công trình hạ tầng kỹ thuật, khu đô thị, chung cư, văn phòng.
- Thi công xây lắp: san nền, xử lý nền đất yếu, thi công hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước, xử lý nước và nước thải, đường dây và trạm điện có cấp điện áp tới 220KV; thi công các hệ thống phòng cháy và chữa cháy; Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (đường bộ các cấp, sân bay, cảng, bến cảng, cầu), bưu điện, các công trình đê kè, đập thủy lợi, thủy điện;
- Khai thác sản xuất, chế biến và kinh doanh vật liệu xây dựng: cát, đá, sỏi gạch, ngói xi măng, kính, tấm lợp, nhựa đường và các vật liệu xây dựng khác dùng trong xây dựng và trang trí nội ngoại thất; Kết cấu bê tông đúc sẵn, bê tông thương phẩm, vật tư, máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;
- Gia công, lắp đặt, bảo dưỡng lắp đặt, sửa chữa, cho thuê các dây chuyền thiết bị công nghệ, kết cấu thép phục vụ cho các công trình dân dụng, công nghiệp, đường dây và trạm;
- Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu: Vật liệu xây dựng các loại, vật tư máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;
- Kinh doanh dịch vụ giao nhận và vận chuyển hàng hoá;
- Kinh doanh giáo dục đào tạo công nhân các nghề cơ khí, sửa chữa thiết bị, xây dựng, điện dân dụng, điện công nghiệp, thiết bị điều hòa thông gió, thang máy; hệ thống điện nhẹ; đào tạo ngoại ngữ; giáo dục mầm non (chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022

*(tiếp theo)***4. Cấu trúc doanh nghiệp****Danh sách công ty con:**

Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại (gọi tắt là 'Công ty') được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102640834 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và thay đổi lần thứ bốn vào ngày 19/8/2020.

- Vốn điều lệ: **20.000.000.000 VND** (Hai mươi tỷ đồng)
- Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của công ty mẹ là 76,85%.

Điện thoại: 04 37 848 207 Fax: 04 37 848 202

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp. Thông tư số 200 thay thế cho qui định về Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC của Bộ Tài Chính. Thông tư 200 có hiệu lực từ ngày 15 tháng 2 năm 2015 và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán ANA.7.0. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022

(tiếp theo)

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh toán cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp giá đích danh**- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên**3. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ****3.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022

(tiếp theo)

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 28
Máy móc, thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị văn phòng	04 - 06
Tài sản khác	04

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn bao gồm:

Các khoản đầu tư dài hạn khác của công ty bao gồm góp vốn vào các công ty: Công ty Cổ phần VIPACO, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Bắc miền Trung, Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex, Công ty Cổ phần đá trắng Yên Bình ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày mua.

Việc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn theo Thông tư số 89/2013/TT-BTC sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**5.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay**

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 16 – Chi phí đi vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ: bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VNĐ và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/7/2013 của Bộ Tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022***(tiếp theo)*

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản ở giai đoạn trước hoạt động, chưa hoàn thành đầu tư.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và tạm trích các quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ khen thưởng, phúc lợi.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của công ty bao gồm doanh thu hoạt động xây lắp các công trình, doanh thu bán nhà và hạ tầng, sản xuất bê tông thương phẩm, đá xây dựng, gia công kết cấu thép, bán các sản phẩm, hàng hoá như máy móc thiết bị, sửa chữa thiết bị, gia công thép, gioăng phớt, doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho các đơn vị vay vốn và lãi cổ tức được chia.

Do các hợp đồng xây dựng của công ty quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng, doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng được thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn giá trị gia tăng, phù hợp với quy định tại chuẩn mực số 15 - "Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu bán nhà và hạ tầng được ghi nhận sau khi đã bàn giao nhà, thanh lý hợp đồng, phát hành hoá đơn được khách hàng chấp nhận thanh toán phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu sản xuất công nghiệp như bê tông, đá, gia công kết cấu thép được xác định theo giá trị sản phẩm xuất bán, được xác nhận bằng nghiệm thu, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ; doanh thu từ việc thu cổ tức được ghi nhận khi các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn, căn cứ vào biên bản họp hội đồng cổ đông của các công ty có vốn góp.

Các khoản lãi trả chậm được trình bày trên khoản mục "doanh thu chưa thực hiện", được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi đến hạn thu được khoản tiền lãi này.

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022

(tiếp theo)

10. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

10.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chỉ, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng của bên bán.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

Nguyên tắc trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi dựa theo thời hạn thanh toán hợp đồng kinh tế.

Mức trích lập dự phòng cụ thể như sau:

- + 50% đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 1 năm.
- + 70% đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến 3 năm.
- + 100% đối với các khoản nợ trên 3 năm.

10.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo qui định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền.

10.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

10.4 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Công ty áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất, kinh doanh bất động sản đầu tư, kết cấu thép, sản xuất đá và hoạt động xây lắp.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022

(tiếp theo)

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế theo quy định của Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

10.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn các công trình xây lắp được ghi nhận theo nguyên tắc:

Giá vốn trong kỳ = Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ + Chi phí SXKD trong kỳ - Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022

(tiếp theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt tại quỹ	4.269.487.346	1.246.082.966
Quỹ tiền mặt	4.269.487.346	1.246.082.966
Tiền gửi ngân hàng	71.987.756.627	15.645.784.574
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Đông (VND)	35.050.666.358	2.519.454.641
Ngân hàng Công thương Thăng Long (VND)	3.100.835.552	2.823.549.134
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Thành (VND)	1.767.161.199	6.503.701.317
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Thành (USD)	2.990.308	2.990.308
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Hà Thành (VND)	262.143.017	262.013.784
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Cầu Giấy (VND)	7.688.190	1.586.395.198
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thanh Xuân (VND)	422.708.961	73.163.705
Ngân hàng TMCP quân đội- Chi nhánh Hoàng Quốc Việt	222.287.431	1.816.813.634
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - SGD	10.000.000.000	-
Ngân hàng Sacombank	21.093.544.296	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - HSC	57.731.315	57.702.853
Tổng cộng	76.257.243.973	16.891.867.540
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
2.1 Ngắn hạn	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Thành	35.000.000.000	35.000.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	24.648.201.515	24.648.201.515
Ngân hàng Công thương Thăng Long	16.000.000.000	16.000.000.000
Tổng cộng	75.648.201.515	75.648.201.515
3. Phải thu khách hàng	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	438.032.151.354	517.474.404.532
Trả trước cho người bán ngắn hạn	55.821.809.429	32.990.644.023
Tổng cộng	493.853.960.783	550.465.048.555

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022

(tiếp theo)

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
Tạm ứng	48.366.847.002		23.631.149.978	
Phải thu lãi tiền gửi	2.044.486.348		1.779.623.657	
Phải thu Tổng Công ty Vinaconex	12.031.312.631		13.368.125.146	
Phải thu khác	3.590.702.873		2.747.702.873	
Tổng cộng	66.033.348.854		41.526.601.654	
5. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
Nguyên liệu, vật liệu	6.874.322.051		5.674.654.688	
Nguyên, nhiên, vật liệu	6.874.322.051		5.674.654.688	
Công cụ dụng cụ	276.234.580		185.902.578	
Bảo hộ lao động	276.234.580		185.902.578	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang ngắn hạn	201.121.526.416		154.168.583.153	
Giá gốc hàng tồn kho	208.272.083.047		160.029.140.419	
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho				
Giá trị thuần hàng tồn kho	208.272.083.047		160.029.140.419	
6. Phải thu dài hạn khác	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
San nền KĐT Cao xanh Hà Khánh D	24.549.196.556	24.549.196.556	24.549.196.556	24.549.196.556
	24.549.196.556	24.549.196.556	24.549.196.556	24.549.196.556

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Lô E9- đường Phạm Hùng- Trung Hòa- Cầu Giấy- Hà Nội
Tel: (84-04) 3784 8204 Fax: (84-04) 3784 8202

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022
(tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý, TS khác	Cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá							
Số đầu kỳ	42.093.146.074	322.021.368.473	147.158.516.382	7.991.487.881	519.264.518.810		
Mua trong năm	38.159.069.020	38.159.069.020	3.287.037.035	-	41.446.106.055		
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-		
Bản giao góp vốn							
Thanh lý, nhượng bán	(797.834.000)	(797.834.000)			(797.834.000)		
Giảm khác							
Số cuối kỳ	42.093.146.074	359.382.603.493	150.445.553.417	7.991.487.881	559.912.790.865		
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số đầu kỳ	36.336.702.433	234.686.947.522	115.624.304.859	7.660.626.017	394.308.580.831		
Khấu hao trong năm	733.853.866	2.608.063.836	2.321.500.360	104.425.298	5.767.843.360		
Bản giao góp vốn							
Thanh lý, nhượng bán							
Giảm khác	(797.834.000)	(797.834.000)			(797.834.000)		
Số cuối kỳ	37.070.556.299	236.497.177.358	117.945.805.219	7.765.051.315	399.278.590.191		
Giá trị còn lại							
Số đầu kỳ	5.756.443.641	87.334.420.951	31.534.211.523	330.861.864	124.955.937.979		
Số cuối kỳ	5.022.589.775	122.885.426.135	32.499.748.198	226.436.566	160.634.200.674		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022
(tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Phương tiện vận tải	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	-	-	-
Số tăng trong kỳ	10.537.500.000	-	10.537.500.000
Số cuối kỳ	10.537.500.000	-	10.537.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu kỳ	-	-	-
Trích khấu hao trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	0	0	0
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	10.537.500.000	-	10.537.500.000

9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Khu trường nghề cho thuê	Văn phòng cho thuê	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	1.274.826.950	859.488.434	2.134.315.384
Số cuối kỳ	1.274.826.950	859.488.434	2.134.315.384
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu kỳ	1.274.826.950	859.488.434	2.134.315.384
Trích khấu hao trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	1.274.826.950	859.488.434	2.134.315.384
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022

(tiếp theo)

10. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
San nền cho diện tích 1,7 ha dự án Trụ sở Công ty	9.001.562.600	9.001.562.600	9.001.562.600	9.001.562.600
	9.001.562.600	9.001.562.600	9.001.562.600	9.001.562.600

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
XD trạm base gia cố tại Đồng Nai	-	1.033.535.916
XD Trạm bê tông Long Thành - Đồng Nai	788.488.729	-
XD Trạm bê tông Quảng Ngãi GĐ 2	24.636.652	-
Tổng cộng	813.125.381	1.033.535.916

12. Đầu tư vào Công ty con

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty CP VIMECO cơ khí và thương mại	15.369.000.000	15.369.000.000
Tổng cộng	15.369.000.000	15.369.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty con	(8.845.262.503)	(9.256.740.193)
Cộng khoản dự phòng vào Công ty con	(8.845.262.503)	(9.256.740.193)

13. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<i>Công ty Cổ phần VIMECO</i>	<i>7.362.500.000</i>	<i>7.362.500.000</i>
Công ty Cổ phần VIPACO	5.312.500.000	5.312.500.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Bắc miền Trung	690.000.000	690.000.000
Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex	1.300.000.000	1.300.000.000
Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình	60.000.000	60.000.000
Tổng cộng	7.362.500.000	7.362.500.000

14. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn - Công ty CP Vipaco

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn - Công ty CP đá trắng Yên Bình	(60.000.000)	(60.000.000)
Giá trị thuần các khoản đầu tư dài hạn	1.990.000.000	1.990.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022

(tiếp theo)

15. Chi phí trả trước dài hạn		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ		
		VND	VND		
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ					
Số dư đầu kỳ		6.753.940.024	8.675.321.244		
Tăng trong kỳ		2.309.260.217	7.237.206.037		
Phân bổ trong kỳ		(1.557.339.137)	(9.158.587.257)		
Tổng cộng		7.505.861.104	6.753.940.024		
16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước					
		Số đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã nộp/khấu trừ	Số cuối kỳ
		VND	VND	VND	VND
16.1	Thuế GTGT được khấu trừ	-	6.178.881.009	10.927.635.249	4.748.754.240
		-	6.178.881.009	10.927.635.249	4.748.754.240
16.2 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		Số đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã nộp/khấu trừ	Số cuối kỳ
		VND	VND	VND	VND
Thuế TNDN hiện hành		226.339.003	106.372.632	-	119.966.371
		226.339.003	106.372.632	-	119.966.371
16.3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		Số đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã nộp/khấu trừ	Số cuối kỳ
		VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra nội địa		5.217.171.418	-	5.217.171.418	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp		-	106.372.632	106.372.632	-
Thuế thu nhập cá nhân		294.678.447	328.868.000	508.230.900	115.315.547
Các loại thuế khác		-	3.000.000	3.000.000	-
		5.511.849.865	438.240.632	5.834.774.950	115.315.547

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022

(tiếp theo)

17. Chi phí phải trả	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
Chi phí phải trả thầu phụ thi công Dự án KĐT Bắc An Khánh	5.733.277.505		5.733.277.505	
Chi phí phải trả thầu phụ thi công dự án CT4	3.300.183.611		3.300.183.611	
Lãi vay phải trả	363.041.778		2.240.020.525	
Tổng cộng	9.396.502.894		11.273.481.641	

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
Các khoản phải trả bảo hiểm, kinh phí công đoàn	1.793.820.771		1.887.537.927	
Các khoản tạm ứng phải trả	820.489.657		1.362.911.152	
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.011.235.940		1.011.235.940	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.816.143.055		3.396.190.980	
Tổng cộng	7.441.689.423		7.657.875.999	

19. Vay và nợ thuê tài chính	Số cuối kỳ	Trong năm		Số đầu kỳ
		Tăng	Giảm	
19.1 Vay ngắn hạn	VND	VND	VND	VND
NH Vietinbank CN Thăng Long	58.559.550.000	34.204.250.000	16.700.000.000	41.055.300.000
NH BIDV Hà Đông	122.751.143.936	25.453.300.288	11.514.428.402	108.812.272.050
NH BIDV Hà Thành	58.581.091.145		14.713.006.419	73.294.097.564
NH BIDV CN Cầu Giấy	8.206.730.100	4.166.324.400		4.040.405.700
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	28.482.793.318	17.849.621.454		10.633.171.864
Tổng cộng	276.581.308.499	81.673.496.142	42.927.434.821	237.835.247.178

19.2 Vay dài hạn ngân hàng	Số cuối kỳ	Trong năm		Số đầu kỳ
		Tăng	Giảm	
	VND	VND	VND	VND
NH BIDV Hà Đông	31.046.272.724	29.508.272.724	250.000.000	1.788.000.000
NH BIDV Hà Thành	14.148.383.541		1.383.973.253	15.532.356.794
NH MB Hoàng Quốc Việt	203.401.000		1.674.957.000	1.878.358.000
NH BIDV Cầu giấy	4.990.696.000		1.077.000.000	6.067.696.000
Cty cho thuê tài chính BIDV-SUMI	11.380.500.000	11.380.500.000	-	-
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	(28.482.793.318)			(10.633.171.864)
Tổng cộng	33.286.459.947	40.888.772.724	4.385.930.253	14.633.238.930

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022

(tiếp theo)

20. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần + Quỹ ĐTPT	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ trước	200.000.000.000	126.181.523.694	27.352.511.063	353.534.034.757
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	3.612.072.856	3.612.072.856
Phân phối các quỹ	-	-	-	-
Thù lao HĐQT, Ban KS	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước	200.000.000.000	126.181.523.694	20.964.583.919	347.146.107.613
Tăng/giảm trong năm nay	-	(96.181.523.694)	96.181.523.694	-
Lãi trong năm nay	-	-	395.305.891	395.305.891
Thù lao HĐQT, Ban KS	-	-	-	-
Phân phối các quỹ	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	200.000.000.000	30.000.000.000	117.541.413.504	347.541.413.504

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng Công ty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	102.818.000.000	102.818.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	97.182.000.000	97.182.000.000
Tổng cộng	200.000.000.000	200.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
Vốn góp đầu năm	200.000.000.000	200.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	200.000.000.000	200.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	10.000.000.000

d) Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	8%	5%
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	8%	5%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022

(tiếp theo)

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e) Cổ phiếu	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.000.000	20.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.000.000	20.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

g) Quỹ đầu tư và phát triển

	Số đầu kỳ	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	Số cuối kỳ
Quỹ đầu tư phát triển	96.181.523.694	-	96.181.523.694	-
Tổng cộng	96.181.523.694	0	96.181.523.694	0

h) Quỹ khen thưởng và phúc lợi

	Số đầu kỳ	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	501.424.367		336.100.000	165.324.367
Tổng cộng	501.424.367	0	336.100.000	165.324.367

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022

(tiếp theo)

21. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.558.401.578	5.295.381.626
Dịch vụ đào tạo mầm non	-	1.810.226.000
Doanh thu các dịch vụ khác	3.558.401.578	3.485.155.626
Doanh thu hợp đồng xây lắp	30.862.641.846	48.835.531.939
Doanh thu sản xuất công nghiệp	36.582.354.822	78.318.166.605
Bê tông thương phẩm	36.582.354.822	78.318.166.605
Tổng cộng	71.003.398.246	132.449.080.170
22. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	3.558.401.578	5.295.381.626
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	30.862.641.846	48.835.531.939
Doanh thu thuần từ sản xuất công nghiệp	36.582.354.822	78.318.166.605
Tổng cộng	71.003.398.246	132.449.080.170
23. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.111.228.691	2.844.166.144
Giá vốn hợp đồng xây dựng	24.690.113.477	42.085.853.133
Giá vốn sản xuất công nghiệp	29.208.501.179	72.794.544.845
Tổng cộng	56.009.843.347	117.724.564.122
24. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	915.937.185	1.081.046.185
Thu lãi cổ tức	-	130.000.000
Tổng cộng	915.937.185	1.211.046.185
25. Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi vay	4.435.944.589	3.994.564.934
Tổng cộng	4.435.944.589	3.994.564.934

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022

(tiếp theo)

26. Chi phí bán hàng	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
	-	-
Tổng cộng	-	-
27. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.892.359.672	6.388.831.245
Chi phí vật liệu quản lý	284.050.402	257.841.896
Chi phí khấu hao TSCĐ	399.295.366	736.090.651
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dự phòng	(317.770.000)	(339.971.801)
Chi phí bằng tiền khác	3.762.063.708	2.719.121.123
Tổng cộng	11.022.999.148	9.764.913.114
28. Thu nhập khác	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thanh lý tài sản cố định	77.314.815	-
Các khoản thu nhập khác	4.000.000	1.231.958.091
Tổng cộng	81.314.815	1.231.958.091
29. Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí khác	30.184.639	369.566.880
Tổng cộng	30.184.639	369.566.880

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022

(tiếp theo)

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	72.000.650.246	134.892.084.446
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	71.498.971.723	131.853.609.050
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	501.678.523	3.038.475.396
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	30.184.639	(120.568.120)
Các khoản điều chỉnh tăng	30.184.639	9.431.880
- Các khoản chi phí không được khấu trừ	30.184.639	9.431.880
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(130.000.000)
- Thu nhập từ cổ tức được chia	-	(130.000.000)
Thu nhập chịu thuế	531.863.162	2.917.907.276
Thuế suất	20%	20%
Số thuế TNDN phải nộp năm hiện hành	106.372.632	583.581.455
Cộng số thuế TNDN phải nộp	106.372.632	583.581.455
31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	395.305.891	2.454.893.941
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	395.305.891	2.454.893.941
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	20.000.000	20.000.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	20	123

VI. Những thông tin bổ sung:

Số liệu so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính riêng năm 2021 của Công ty Cổ phần VIMECO đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam - CN Hà nội

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Người lập

Kế toán trưởng




Tổng giám đốc
**CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 VIMECO**
 Q. CẦU GIẤY - TP. HÀ NỘI



Võ Thị Hải An

Mai Xuân Toàn

Đặng Văn Hiếu

